

Số: 55 /QĐ-SNN

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước
năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Thực hiện Công văn số 4157/STC-QLNS ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Thông báo số 236/TB-STC ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo Biểu số 04, Biểu số 03 thuyết minh số liệu quyết toán năm 2021 đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở, các phòng chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.KHTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Xuân

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 55 /QĐ-SNN ngày 8/3/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Sở	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng
1	2	3	4	5=4-3	6	7	10	11	12	13	14	15
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	4.557,569	4.557,569	0,000	78,804	0,000	0,000	4.332,285	146,480	0,000	0,000	0,000
1	Lệ phí	0,000	0,000					0,000				
2	Phí	4.557,569	4.557,569	0,000	78,804	0,000	0,000	4.332,285	146,480	0,000	0,000	0,000
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	78,804	78,804	0,000	78,804							
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,000	0,000	0,000								
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	4.332,285	4.332,285	0,000				4.332,285				
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	146,480	146,480	0,000					146,480			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000	0,000								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ											
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,000	0,000	0,000					0,000			



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Sở	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng
1	2	3	4	5=4-3	6	7	10	11	12	13	14	15
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	4.557,569	4.557,569	0,000	78,804	0,000	0,000	4.332,285	146,480	0,000	0,000	0,000
1	Lệ phí	0,000	0,000					0,000				
2	Phí	4.557,569	4.557,569	0,000	78,804	0,000	0,000	4.332,285	146,480	0,000	0,000	0,000
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	78,804	78,804	0,000	78,804							
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,000	0,000	0,000								
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	4.332,285	4.332,285	0,000				4.332,285				
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	146,480	146,480	0,000					146,480			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước (I+II+III)	86.710,221	86.710,221	0,000	9.142,751	2.499,421	15.387,361	20.596,673	6.794,186	6.704,076	6.899,046	18.686,707
I	Nguồn ngân sách trong nước	86.710,221	86.710,221	0,000	9.142,751	2.499,421	15.387,361	20.596,673	6.794,186	6.704,076	6.899,046	18.686,707
1	Chi quản lý hành chính	28.731,481	28.731,481	0,000	7.084,526	2.051,665	11.612,598	5.936,039	2.046,653	0,000	0,000	0,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	22.739,912	22.739,912	0,000	5.974,492	1.973,665	10.779,178	2.183,401	1.829,177			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.991,569	5.991,569	0,000	1.110,035	78,000	833,420	3.752,638	217,476			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,000	0,000	0,000								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000	0,000								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000	0,000	0,000								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31,290	31,290	0,000	14,900	0,000	16,390	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

BÁO CÁO**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NĂM SO VỚI DỰ TOÁN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-SNN ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

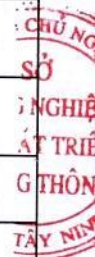
I- Số liệu tổng hợp:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020 chuyển sang	Dự toán được giao trong năm 2021	Dự toán được sử dụng trong năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh QT/DT được giao		So sánh QT/DT được sử dụng	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2+1	4	5=4-2	6=4/2*100	7=4-3	8=4/3*100
	Tổng số (A+B):	1.404,753	90.023,502	91.428,255	86.710,221	-3.313,281	96	-4.718,034	95
A	Chi thường xuyên	1.404,753	89.402,602	90.807,355	86.310,614	-2.235,989	97	-3.640,741	95
1	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	397,166	29.004,289	29.401,455	28.506,873	-497,416	98	-894,582	97
	Văn phòng Sở	138,813	7.009,189	7.148,002	6.884,526	-124,663	98	-263,476	96
	Chi cục Thủy lợi	48,659	2.069,000	2.117,659	2.041,665	-27,335	99	-75,994	96
	Chi cục Kiểm lâm	159,877	11.812,000	11.971,877	11.612,598	-199,402	98	-359,279	97
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	9,401	5.933,000	5.942,401	5.926,039	-6,961	100	-16,361	100
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	40,416	2.181,100	2.221,516	2.042,045	-139,055	94	-179,471	92
2	Chi các hoạt động kinh tế	1.007,587	59.758,913	60.766,499	57.165,950	-1.736,963	96	-2.744,549	94
a	Sự nghiệp Nông nghiệp	369,277	28.576,325	28.945,601	27.083,329	-636,996	95	-1.006,273	94
	Văn phòng Sở NN và PTNT	0,000	2.579,825	2.579,825	1.723,825	-856,000	67	-856,000	67
	Trung tâm Khuyến nông	80,207	6.824,400	6.904,607	6.669,676	-154,724	98	-234,931	97
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	122,482	14.266,000	14.388,482	13.973,095	-292,905	98	-415,387	97
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	166,588	4.906,100	5.072,688	4.716,733	-189,367	96	-355,955	93
b	Sự nghiệp Lâm nghiệp	366,199	23.141,460	23.507,659	22.363,880	-777,580	97	-1.143,779	95

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020 chuyển sang	Dự toán được giao trong năm 2021	Dự toán được sử dụng trong năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh QT/DT được giao		So sánh QT/DT được sử dụng	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2+1	4	5=4-2	6=4/2*100	7=4-3	8=4/3*100
	Chi cục Kiểm lâm	172,520	3.797,860	3.970,380	3.701,673	-96,187	97	-268,707	93
	BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	193,679	19.343,600	19.537,279	18.662,207	-681,393	96	-875,072	96
	BQL Khu rừng VHLS Chàng Riệp								
c	Sự nghiệp Thủy lợi	272,111	7.411,128	7.683,239	7.101,902	-309,226	96	-581,337	92
	Chi cục Thủy lợi		471,000	471,000	436,556	-34,444	93	-34,444	93
	Trung tâm Nước sạch VSMTNT	272,111	6.940,128	7.212,239	6.665,346	-274,782	96	-546,893	92
d	Sự nghiệp Nông nghiệp (Thủy sản và dịch vụ thủy sản)	0,000	630,000	630,000	616,839	-13,161	98	-13,161	98
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,000	630,000	630,000	616,839	-13,161	98	-13,161	98
e	Sự nghiệp khác	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	
	Văn phòng Sở	0,000		0,000		0,000		0,000	
3	Chi bảo đảm xã hội	0,000	606,500	606,500	606,500	0,000	100	0,000	100
	Văn phòng Sở	0,000	319,500	319,500	319,500	0,000	100	0,000	100
	Chi cục Thủy lợi	0,000	11,200	11,200	11,200	0,000	100	0,000	100
	Chi cục Kiểm lâm	0,000	56,700	56,700	56,700	0,000	100	0,000	100
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,000	70,700	70,700	70,700	0,000	100	0,000	100
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	0,000	30,800	30,800	30,800	0,000	100	0,000	100
	Trung tâm Khuyến nông	0,000	29,400	29,400	29,400	0,000	100	0,000	100
	Trung tâm Nước sạch VSMTNT	0,000	63,700	63,700	63,700	0,000	100	0,000	100
	BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	0,000	24,500	24,500	24,500	0,000	100	0,000	100
4	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0,000	32,900	32,900	31,290	-1,610	95	-1,610	95
	Văn phòng Sở	0,000	14,900	14,900	14,900	0,000	100	0,000	100
	Chi cục Kiểm lâm	0,000	18,000	18,000	16,390	-1,610	91	-1,610	91

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020 chuyên sang	Dự toán được giao trong năm 2021	Dự toán được sử dụng trong năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh QT/DT được giao		So sánh QT/DT được sử dụng	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2+1	4	5=4-2	6=4/2*100	7=4-3	8=4/3*100
5	Chi Khoa học và công nghệ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	
	Chi cục Kiểm lâm			0,000		0,000		0,000	
6	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	
	Chi cục Trồng trọt và BVTV			0,000		0,000		0,000	
B	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, chương trình, dự án quốc gia	0,000	1.450,000	1.450,000	399,608	-1.050,392	28	-1.050,392	28
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0,000	1.450,000	1.450,000	399,608	-1.050,392	28	-1.050,392	28
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0,000	225,000	225,000	224,608	-0,392	100	-0,392	100
	VP Sở Nông nghiệp và PTNT		200,000	200,000	200,000	0,000	100	0,000	100
	Chi cục Thủy lợi		10,000	10,000	10,000	0,000	100	0,000	100
	Chi cục BVTV		5,000	5,000	4,608	-0,392	92	-0,392	92
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		10,000	10,000	9,9995	0,000	100	0,000	100
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	
	Trung tâm Khuyến nông	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	
	Chi các hoạt động kinh tế	0,000	1.225,000	1.225,000	175,000	-1.050,000	14	-1.050,000	14
	Trung tâm Khuyến nông		5,000	5,000	5,000	0,000	100	0,000	100
	Trung tâm Nước sạch VSMTNT		1.220,000	1.220,000	170,000	-1.050,000	14	-1.050,000	14



II- Thuyết minh:

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán giảm so với dự toán được giao: Quyết toán năm 2021 giảm 3.313,281 triệu đồng so với dự toán giao trong năm, giảm 4.718,036 triệu đồng so với dự toán được sử dụng trong năm do một số nguyên nhân sau đây:

- Đơn vị chi theo thực tế phát sinh nên số kinh phí quyết toán thấp hơn so với dự toán được giao.
- Giá thực hiện kế hoạch mua sắm, kế hoạch đấu thầu thực tế thấp hơn so với giá xây dựng dự toán.
- Kinh phí Lập Đề án thực hiện Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: Do Hợp đồng đang thực hiện, phần kinh phí còn thừa chưa thực hiện là 10% còn lại của Hợp đồng.
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, bồi dưỡng tiếp công dân, đối nội, đối ngoại, mua sắm, sửa chữa tài sản, hoạt động tổ chức cơ sở Đảng, chi hoạt động nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp, các nhiệm vụ BCD quy hoạch ngành nghề nông thôn, duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO, hoạt động Hội đồng thẩm định chính sách đầu tư vào nông nghiệp, hoạt động Hội đồng thẩm định dự án hỗ trợ lãi vay chi theo thực tế phát sinh.
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính quyết toán thực tế theo từng vụ vi phạm nhưng trong năm số vụ vi phạm giảm so với kế hoạch.
- Kinh phí thực hiện Dự án, mô hình khuyến nông do trong quá trình đấu thầu giá mua phân bón, thuốc BVTV thấp hơn so với giá kế hoạch xây dựng; Đề án nâng cao hiệu quả sản xuất lúa và xây dựng vùng lúa chất lượng cao đến năm 2021 do xây dựng vùng lúa chất lượng cao năm 2021 đã triển khai nhưng không có đơn vị tham gia đấu thầu nên không thực hiện được; Kinh phí đào tạo, học tập trong năm giảm số lượng các cuộc tổ chức tập huấn, đào tạo, học tập kinh nghiệm; Thực hiện phóng sự chuyên mục, tuyên truyền và tọa đàm do Đài Phát thanh truyền hình Tây Ninh không cung cấp được dự toán chi tiết để thực hiện nên đơn vị không sử dụng hết kinh phí được giao so với kế hoạch và kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác chi theo thực tế phát sinh.
- Nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng có một số hạng mục bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng và phòng chống cháy rừng trồng không nghiệm thu thanh toán do không đạt yêu cầu nên kinh phí quyết toán thấp hơn so với dự toán được giao.
- Kinh phí thực hiện phòng, chống bệnh chó dại, bắt chó chạy rong không tiêm phòng cho công nhân và không sửa chữa chuồng nhốt chó; kinh phí kiểm tra các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, cơ sở kinh doanh thuốc Thú y giảm tiền công đi kiểm tra, tiền phí xét nghiệm và dự phòng; kinh phí triển khai quản lý heo, bò đực giống do nghiệm thu số con giống không đạt so với kế hoạch và tiết kiệm mua sắm vật tư, dụng cụ; Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt tiết kiệm từ công tác đấu thầu mua vật tư gieo tinh và tinh bò, giảm chi phí tiền công, nhiên liệu đi nghiệm thu, phúc tra cơ sở; Kinh phí phòng, chống bệnh lở mồm long móng tiết kiệm từ công tác đấu thầu mua thuốc sát trùng; Kinh phí phòng bệnh heo tai xanh giảm tiền trực chốt, nhiên liệu đi kiểm tra các cơ sở và chi phí gửi mẫu; Kinh phí phòng, chống bệnh thủy sản giảm tiền nhiên liệu đi lấy mẫu và tiền mua mẫu, dự phòng; Kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi tiết kiệm từ công tác đấu thầu mua vắc xin và tiền trực chốt, chạm, tiền nhiên liệu; Đề án phát triển chăn nuôi heo do tình hình dịch tả lợn Châu Phi xảy ra trên địa bàn tỉnh dẫn đến số lượng đàn heo giảm nhiều nên việc thực hiện gieo tinh, phúc tra nghiệm thu không đạt so với kế hoạch; Kinh phí thả cá vào hồ Dầu Tiếng tiết kiệm từ công tác đấu thầu mua sắm và kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác chi theo thực tế phát sinh.
- Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nhân tài chi theo thực tế phát sinh, trong năm có đối tượng nghỉ việc đột xuất và đối tượng chuyển sang biên chế chính thức, hưởng lương từ nguồn ngân sách chi thường xuyên, không hưởng lương từ nguồn kinh phí thu hút nhân tài nên kinh phí không giải ngân hết so với dự toán được giao.
- Kinh phí thực hiện Dự án sơ chế, sản xuất rau an toàn do trong quá trình đấu thầu giảm kinh phí so với kế hoạch xây dựng, chi phí hỗ trợ nhà màng và hạt giống cho nông dân giảm so với dự toán; Tập huấn nông dân về bảo vệ thực vật do tiết kiệm tiền vật tư văn phòng và tiền photo tài liệu cho học viên; Kinh phí phòng, chống dịch bệnh rầy nâu hại lúa và rệp sáp bột hồng gây hại cây mì do giảm tiền vật tư nuôi ong ký sinh, rầy nâu; Kinh phí quản lý dịch hại cây trồng do giảm tiền nhiên liệu và công tác phí đi kiểm tra; Kinh phí kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh do giảm tiền nhiên liệu, công tác phí đi kiểm tra và tiền mua mẫu thuốc, phân bón bảo vệ thực vật; Hỗ trợ chứng nhận quy trình thực hành tốt trên cây ăn quả do trong quá trình đấu thầu giảm kinh phí so với kế hoạch xây dựng và kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác chi theo thực tế phát sinh.

- Kinh phí thực hiện theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp quyết toán theo khối lượng thực tế (diện tích) cập nhật diễn biến rừng được nghiệm thu, diện tích thực tế nghiệm thu thấp hơn nên còn thừa kinh phí; Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã do giảm chi phí công tác phí, nhiên liệu đi kiểm tra và kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác chi theo thực tế phát sinh.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Kinh phí thực hiện quản lý điều hành, công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn) do không thực hiện nội dung cập nhật, in tái bản tài liệu Sổ tay Hỏi – đáp tuyên truyền nông thôn mới, giảm số lượng tham gia các lớp tập huấn do Trung ương tổ chức và giảm chi hoạt động như chi phí văn phòng phẩm, nhiên liệu đi công tác, thực chi phụ cấp công tác phí của Ban chỉ đạo thấp hơn chi phí dự toán; ngoài ra, kinh phí nhiệm vụ này của Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn được giao vào 12/2021 nên đơn vị đang tiếp tục khiên tra sang năm 2022.

2. Đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị được giao phụ trách:

- Năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước đạt 95% so với dự toán ngân sách được giao trong năm.

- Nhận xét cụ thể một số chính sách, đề án, chương trình như sau:

+ Kinh phí thực hiện sự nghiệp nông nghiệp đạt 94% so với dự toán ngân sách được giao trong năm. Cụ thể: Dự toán giao: 28.576,325 đồng, Số quyết toán: 27.083,329 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Bảo vệ và Phát triển rừng đạt 95% so với dự toán ngân sách được giao trong năm. Cụ thể: Dự toán giao: 23.141,460 triệu đồng . Số quyết toán: 22.363,880 triệu đồng.

